

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

ĐỀ SỐ 1

Môn: Toán

Thời gian: 40 phút

A. TRẮC NGHIỆM (5 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Phân số nào sau đây lớn hơn $\frac{1}{2}$?

A. $\frac{3}{6}$

B. $\frac{3}{8}$

C. $\frac{6}{11}$

D. $\frac{2}{5}$

Câu 2. Trong dãy số: 1, 146, 41, 147, 51, 148, 61, 149, ...

Hai số thích hợp viết tiếp vào chỗ chấm là:

A. 71, 160

B. 61, 160

C. 51, 150

D. 71, 150

Câu 3. (0,5 điểm) Một hình hộp chữ nhật có thể tích là 270cm^3 , chiều dài 6cm, chiều cao 9cm. Chiều rộng của hình hộp chữ nhật đó là:

A. 5cm

B. 9cm

C. 15cm

D. 30cm

Câu 4. a) $0,08\text{ tấn} = \dots\dots\dots\text{kg}$.

A. 80

B. 0,8

C. 8

D. 800

b) $7,268\text{m}^2 = \dots\dots\dots\text{dm}^2$.

A. 726,8

B. 7268

C. 0,07268

D. 72,68

B. TỰ LUẬN (5 điểm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính (2 điểm)

$889972 + 96308$

$7,284 - 5,596$

4802×34

$75,95 : 3,5$

.....

Bài 2. Tìm x (1 điểm)

a) $x + 5,84 = 9,16$

b) $x - 0,35 = 2,55$

.....

Bài 3. Một ô tô đi trong 0,75 giờ với vận tốc 60km/giờ. Tính quãng đường đi được của ô tô. (1 điểm)

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4. Tính bằng cách thuận tiện (1 điểm)

a) $7,9 \times 8,3 + 7,9 \times 1,7$

b) $1000 \times 0,04 - 100 : 2,5 + 10 \times 0,4$

.....

.....

.....

.....

THÍCH HỌC TOÁN

ĐÁP ÁN ĐỀ 1

A. TRẮC NGHIỆM (5 điểm)

Câu	1	2	3	4a	4b
Đáp án	C	D	A	A	A

B. TỰ LUẬN (5 điểm)

Bài	Đáp án	Điểm
Bài 1	a) 986280	0,5 điểm
	b) 1,688	0,5 điểm
	c) 163268	0,5 điểm
	d) 21,7	0,5 điểm
Bài 2	a) $x = 9,16 - 5,84$	0,25 điểm
	$x = 3,32$	0,25 điểm
	b) $x = 2,55 + 0,35$	0,25 điểm
	$x = 2,9$	0,25 điểm
Bài 3	Quãng đường đi được của ô tô là:	0,25 điểm
	$0,75 \times 60 = 45$ (km)	0,5 điểm
	Đáp số: 45km.	0,25 điểm
Bài 4	a) $7,9 \times 8,3 + 7,9 \times 1,7$	0,25 điểm
	$= 7,9 \times (8,3 + 1,7)$	
	$= 7,9 \times 10$	
	$= 79$	
	b) $1000 \times 0,04 - 100 : 2,5 + 10 \times 0,4$	0,25 điểm
	$= 40 - 100 : \frac{5}{2} + 4$	
	$= 40 - 40 + 4$	
	$= 4$	

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

ĐỀ SỐ 2

Môn: Toán

Thời gian: 40 phút

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Bài 1. (3,5 điểm) Khoanh vào đáp án đúng.**Câu 1.** Số thích hợp để điền vào chỗ chấm $3,03 \text{ m}^3 = \dots$ lít là:

- A. 30,3 B. 303 C. 3003 D. 3030

Câu 2. Biết 75% của một số là 195. Vậy 5% của số đó là:

- A. 13 B. 19,5 C. 5 D. 0,75

Câu 3. Khoảng thời gian từ 9 giờ kém 15 phút đến 9 giờ 20 phút là:

- A. 15 phút B. 25 phút C. 35 phút D. 45 phút

Câu 4. Cùng một lúc, một ô tô đi từ A đến B với vận tốc 45km/giờ và một xe máy đi từ B về A với vận tốc 35km/giờ. Sau 2 giờ 30 phút hai xe gặp nhau. Quãng đường AB dài là:

- A. 200km B. 25km C. 270km D. 105km

Câu 5. Một bể cá dạng hình hộp chữ nhật có các kích thước: 80cm; 50cm; 60cm. Bể cá đó có thể chứa được số lít nước là:

- A. 240000 lít B. 2400 lít C. 240 lít D. 24 lít

Câu 6. Một rubic hình lập phương có thể tích là 27cm^3 thì cạnh rubic đó là bao nhiêu xăng-ti-mét?

- A. 6cm B. 3cm C. 9cm D. Đáp án khác

Câu 7. 1,25 giờ bằng:

- A. 1 giờ 25 phút B. 125 phút C. 85 phút D. 1 giờ 15 phút

Bài 2. (1 điểm) Điền số thích hợp vào chỗ chấm (...)

Một chiếc thuyền máy có vận tốc thực khi nước lặng là 18,5 km/giờ chạy trên dòng sông có vận tốc dòng nước là 3,6 km/giờ. Vận tốc của thuyền đó khi xuôi dòng là km/giờ và khi ngược dòng là km/giờ.

PHẦN II. TỰ LUẬN (Giải các bài tập sau)

Bài 1. (1 điểm) Đổi sang đơn vị ghi bên:

a) $5,6\text{m}^3 = \dots \text{dm}^3$

b) $5\text{m}^3 6\text{dm}^3 = \dots \text{m}^3$

c) 75 phút = giờ

d) 125 phút = giờ phút

Bài 2. (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

a) 3 giờ 24 phút + 9 giờ 58 phút

b) 6 giờ 35 phút – 2 giờ 44 phút

c) 3 ngày 5 giờ $\times$ 5

d) 56 phút 24 giây : 6

Bài 3. (2 điểm) Một ô tô đi từ tỉnh A lúc 7 giờ 30 phút và đến tỉnh B lúc 9 giờ.

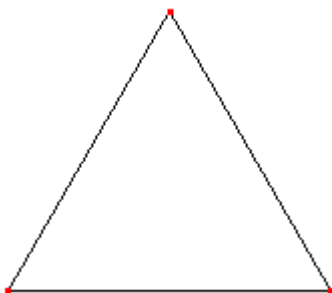
a) Tính vận tốc của ô tô, biết quãng đường AB dài 90km.

b) Nếu một xe máy xuất phát từ A lúc 7 giờ, đi với vận tốc 36km/giờ thì mấy giờ ô tô trên đuổi kịp xe máy?

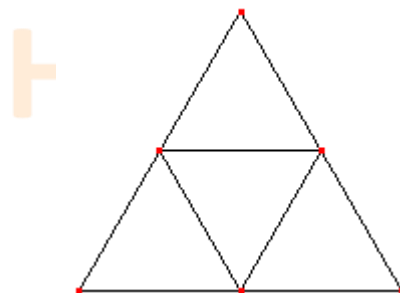
Bài giải:

Bài 4. (0,5 điểm) Điền số thích hợp vào chỗ chấm (...)

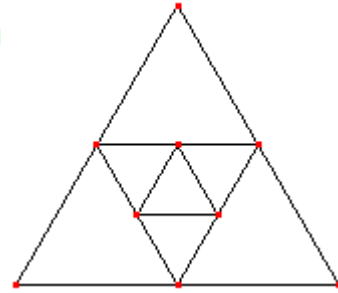
Lần 1



Lần 2



Lần 3



a) Nếu cứ vẽ như vậy đến lần thứ 5 thì trong hình sẽ có tất cả hình tam giác.

b) Muốn trong hình có 81 hình tam giác thì phải vẽ đến lần thứ

ĐÁP ÁN ĐỀ 2

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Bài 1. (3,5 điểm) Mỗi câu đúng 0,5 điểm:

Câu	1	2	3	4	5	6	7
Đáp án	D	A	C	A	C	B	D

Bài 2. (1 điểm)

22,1km/giờ

14,9km/giờ

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài	Đáp án	Điểm
Bài 1	a) $5,6\text{m}^3 = 5600\text{dm}^3$	0,5 điểm
	b) $5\text{m}^3 6\text{dm}^3 = 5,006\text{m}^3$	0,5 điểm
	c) 75 phút = 1,25 giờ	0,5 điểm
	d) 125 phút = 2 giờ 5 phút	0,5 điểm
Bài 2	a) 13 giờ 22 phút	0,5 điểm
	b) 3 giờ 51 phút	0,5 điểm
	c) 16 ngày 1 giờ	0,5 điểm
	d) 9 phút 24 giây	0,5 điểm
Bài 3	a) Thời gian ô tô đi từ A đến B là: $9\text{ giờ} - 7\text{ giờ } 30\text{ phút} = 1\text{ giờ } 30\text{ phút} = 1,5\text{ giờ}$	0,25 điểm
	Vận tốc của ô tô là: $90 : 1,5 = 60\text{ (km/giờ)}$	0,5 điểm
	b) Thời gian ô tô đuổi kịp xe máy là: $0,5 \times 36 : (60 - 36) = 0,75\text{ (giờ)}$	0,5 điểm
	Đổi: $0,75\text{ giờ} = 45\text{ phút}$.	0,25 điểm
	Ô tô đuổi kịp xe máy lúc: $7\text{ giờ } 30\text{ phút} + 45\text{ phút} = 8\text{ giờ } 15\text{ phút}$	0,25 điểm
	Đáp số: a) 60km/giờ b) 8 giờ 15 phút	0,25 điểm
Bài 4	a) 17 hình	0,25 điểm
	b) lần thứ 21	0,25 điểm

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

ĐỀ SỐ 3

Môn: Toán

Thời gian: 40 phút

A. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

Câu 1. Giá trị của chữ số 6 trong số 32,06 là:

- A. 6 B. $\frac{6}{10}$ C. $\frac{6}{100}$ D. $\frac{6}{1000}$

Câu 2. Kết quả của phép tính $29,06 : 0,1$ là:

- A. 290,6 B. 29,60 C. 2,906 D. 296,0

Câu 3. Tỷ số phần trăm của 48 và 320 là:

- A. 150% B. 66,67% C. 51% D. 15%

Câu 4. 75% của 120kg là:

- A. 900kg B. 90kg C. 30kg D. 75kg

Câu 5. $9\text{kg } 6\text{hg} = \dots\dots\dots \text{kg}$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 9,6 B. 90,6 C. 9,06 D. 90,06

Câu 6. $6\text{m}^2 \text{ } 8\text{dm}^2 = \dots \text{m}^2$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 6,8 B. 60,8 C. 6,80 D. 6,080

B. TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài 1. (0,5 điểm) Viết tiếp vào chỗ chấm

a) Số gồm sáu mươi ba đơn vị và tám phần trăm viết là:

b) Số 5,905 đọc là:

Bài 2. (0,5 điểm) Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

a) Muốn chia một số thập phân cho 10; 100; 1000, ... ta chỉ cần chuyển dấu phẩy của số đó sang phải 1; 2; 3; ... chữ số. ☐

b) $75,6 : 4,8 + 75,6 : 3,2 = 75,6 : (4,8 + 3,2)$ ☐

Bài 3. (1 điểm) Đặt tính rồi tính

a) $46,29 \times 8,06$

b) $61,92 : 2,4$

.....

.....

.....

.....

.....
Bài 4. (1 điểm) Tìm x

a) $x + 7,78 = 42,5$

b) $x : 4,57 = 54 - 25,8$

.....
.....
.....

Bài 5. (2 điểm) Tính bằng cách thuận tiện

a) $6,45 \times 2,86 + 6,45 \times 7,14 =$

b) $7,5 : 0,5 + 7,5 \times 8 =$

.....
.....
.....

Bài 6. (2 điểm) Mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 32m. Chiều rộng bằng $\frac{1}{4}$ chiều dài. Trên mảnh đất đó người ta xây nhà hết 64m^2 đất, diện tích đất còn lại để làm vườn. Hỏi diện tích làm vườn chiếm bao nhiêu phần trăm diện tích khu đất?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

THÍCH HỌC TOÁN

ĐÁP ÁN ĐỀ 3

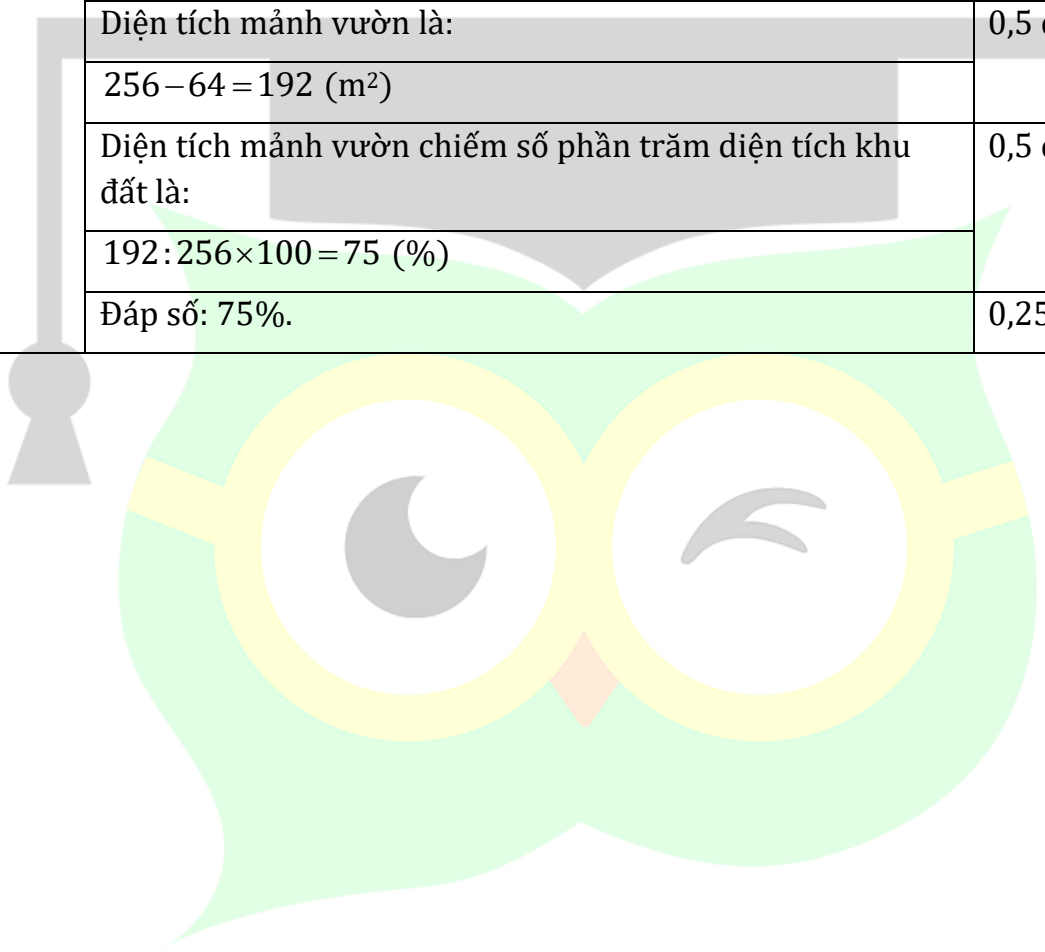
A. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	A	D	B	A	D

B. TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài	Đáp án	Điểm
Bài 1	a) 63,08	0,25 điểm
	b) Năm phẩy chín trăm linh năm	0,25 điểm
Bài 2	a) S	0,25 điểm
	b) S	0,25 điểm
Bài 3	a) 373,0974	0,5 điểm
	b) 25,8	0,5 điểm
Bài 4	a) $x = 42,5 - 7,78$	0,25 điểm
	$x = 34,72$	0,25 điểm
	b) $x : 4,57 = 28,2$	0,25 điểm
	$x = 28,2 \times 4,57$	
	$x = 128,874$	0,25 điểm
Bài 5	a) $6,45 \times 2,86 + 6,45 \times 7,14$	0,5 điểm
	$= 6,45 \times (2,86 + 7,14)$	
	$= 6,45 \times 10$	0,25 điểm
	$= 64,5$	0,25 điểm
	b) $7,5 : 0,5 + 7,5 \times 8$	0,25 điểm
	$= 7,5 \times 2 + 7,5 \times 8$	
	$= 7,5 \times (2 + 8)$	0,25 điểm
	$= 7,5 \times 10$	0,25 điểm
	$= 75$	0,25 điểm

Bài 6	Chiều rộng mảnh đất hình chữ nhật là:	0,5 điểm
	$32 \times \frac{1}{4} = 8 \text{ (m)}$	
	Diện tích mảnh đất là:	0,25 điểm
	$32 \times 8 = 256 \text{ (m}^2\text{)}$	
	Diện tích mảnh vườn là:	0,5 điểm
	$256 - 64 = 192 \text{ (m}^2\text{)}$	
	Diện tích mảnh vườn chiếm số phần trăm diện tích khu đất là:	0,5 điểm
	$192 : 256 \times 100 = 75 \text{ (%)}$	
	Đáp số: 75%.	0,25 điểm



THÍCH HỌC TOÁN

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

ĐỀ SỐ 4

Môn: Toán

Thời gian: 40 phút

Khoanh tròn vào trước câu trả lời đúng nhất:

Câu 1. (1 điểm)

a) Chữ số 3 trong số thập phân 98,235 có giá trị là:

A. $\frac{3}{10}$

B. $\frac{3}{100}$

C. $\frac{3}{1000}$

D. 3

b) Số thập phân 718,45 giảm đi bao nhiêu lần nếu ta dịch chuyển dấu phẩy sang trái một chữ số?

A. Không thay đổi

B. 2 lần

C. 10 lần

D. 100 lần

Câu 2. (1 điểm)

a) Số thích hợp để điền vào ô trống trong phép tính: $\frac{28}{32} = \frac{7}{\square}$ là:

A. 7

B. 6

C. 9

D. 8

b) Phân số $\frac{3}{4}$ viết dưới dạng tỉ số phần trăm là:

A. 34%

B. 25%

C. 75%

D. 85%

Câu 3. (1 điểm) Khoảng thời gian từ 7 giờ kém 15 phút đến 7 giờ 15 phút là:

A. 15 phút

B. 30 phút

C. 45 phút

D. 1 giờ

Câu 4. (1 điểm) Biểu thức $6,72 + 3,4 \times 2,5$ có giá trị là:

A. 25,3

B. 16,32

C. 20,4

D. 15,22

Câu 5. (1 điểm) Số dư của phép chia $27,16 : 25$ được thương 1,08 là:

A. 0,16

B. 1,6

C. 16

D. 0,016

Câu 6. (1 điểm) Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 5km 2m =km

c) 7635kg = tấn kg

b) 3,6 giờ = giờ phút

d) $6m^2 3dm^2 =m^2$

Câu 7. (1 điểm) Thùng to có 36,6 lít dầu, thùng bé có 20,4 lít dầu. Số dầu đó được chứa vào các chai như nhau, mỗi chai chứa 0,75 lít. Hỏi có tất cả bao nhiêu chai dầu?

Bài giải

.....

.....

.....

Câu 8. (1 điểm) Cho số 225. Vậy 80% của số đó là bao nhiêu?

A. 180

B. 625

C. 500

D. 550

Câu 9. (1 điểm) Trên quãng đường từ Bình Dương đến Vũng Tàu, một xe máy đi với vận tốc 40km/giờ trong 3 giờ. Hỏi cũng quãng đường đó, một ô tô đi với vận tốc 60km/giờ mất bao lâu?

Bài giải

Câu 10. (1 điểm) Một thửa ruộng hình thang có độ dài hai đáy lần lượt là 36m, 28m, chiều cao của thửa ruộng bằng trung bình cộng hai đáy. Trên thửa ruộng đó cứ 10m² người ta thu hoạch được 60kg ngô. Hỏi trên thửa ruộng đó người ta thu hoạch được bao nhiêu tấn ngô?

Bài giải

THÍCH HỌC TOÁN

ĐÁP ÁN ĐỀ 4

Câu	1a	1b	2a	2b	3	4	5	8
Đáp án	B	C	D	C	B	D	A	A

Câu	Đáp án	Điểm
Câu 6	a) $5\text{km } 2\text{m} = 5,002\text{km}$	0,25 điểm
	b) $3,6 \text{ giờ} = 3 \text{ giờ } 36 \text{ phút}$	0,25 điểm
	c) $7635\text{kg} = 7 \text{ tấn } 635\text{kg}$	0,25 điểm
	d) $6\text{m}^2 \text{ } 3\text{dm}^2 = 6,03 \text{ m}^2$	0,25 điểm
Câu 7	Số lít dầu của hai thùng là:	0,25 điểm
	$36,6 + 20,4 = 57 \text{ (lít)}$	
	Số chai dầu có tất cả là:	0,5 điểm
	$57 : 0,75 = 76 \text{ (chai)}$	
	Đáp số: 76 chai.	0,25 điểm
Câu 9	Quãng đường từ Bình Dương đến Vũng Tàu là:	0,25 điểm
	$40 \times 3 = 120 \text{ (km)}$	
	Thời gian ô tô đã đi là:	0,5 điểm
	$120 : 60 = 2 \text{ (giờ)}$	
	Đáp số: 2 giờ.	0,25 điểm
Câu 10	Chiều cao của thửa ruộng là:	0,25 điểm
	$(36 + 28) : 2 = 32 \text{ (m)}$	
	Diện tích của thửa ruộng là:	0,25 điểm
	$(36 + 28) \times 32 : 2 = 1024 \text{ (m}^2\text{)}$	
	Số ki-lô-gam ngô thu hoạch được trên thửa ruộng đó là:	0,25 điểm
	$1024 : 10 \times 60 = 6144 \text{ (kg)}$	
	Đổi: $6144\text{kg} = 6,144 \text{ tấn}$	
	Đáp số: 6,144 tấn.	0,25 điểm

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

ĐỀ SỐ 5

Môn: Toán

Thời gian: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)

Khoanh vào đáp án đúng hoặc điền số thích hợp:

Câu 1. (1 điểm) Số thập phân gồm hai trăm linh một đơn vị và 7 phần trăm được viết là:

- A. 7,201 B. 201,7 C. 201,700 D. 201,07

Câu 2. (1 điểm) Số lớn nhất trong các số: 0,79; 0,789; 0,709; 0,8 là:

- A. 0,79 B. 0,789 C. 0,709 D. 0,8

Câu 3. (0,5 điểm) Diện tích hình tròn có bán kính 1cm là:

- A. $12,56\text{cm}^2$ B. $3,14\text{cm}^2$ C. $6,28\text{cm}^2$ D. $62,8\text{cm}^2$

Câu 4. (0,5 điểm) Một lớp học có 14 học sinh nữ và 21 học sinh nam. Vậy tỉ số phần trăm học sinh nữ so với học sinh cả lớp là:

- A. 40% B. 66,66% C. 150% D. 60%

Câu 5. (0,5 điểm) Tổng hai số bằng 201,7 và hiệu hai số bằng 1,7. Vậy số lớn là:

- A. 101,7 B. 100 C. 184,7 D. 92,35

Câu 6. (0,5 điểm) Khoảng thời gian từ lúc 7 giờ kém 10 phút đến 7 giờ 30 phút là:

- A. 10 phút B. 20 phút C. 30 phút D. 40 phút

Câu 7. (1 điểm) Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

- a) $201,7\text{m} = \dots\dots\text{km}$ b) $1,5 \text{ ngày} = \dots\dots \text{giờ}$

Câu 8. (1 điểm) Nối x, y với giá trị thích hợp:

$0,1 \times x = 20,17$	2,017
$x = \dots$	20,17
$y : 0,01 = 201,7$	201,7
$y = \dots$	2017

Câu 9. (1 điểm) Một bể cá dạng hình hộp chữ nhật không có nắp, chiều dài 1m, chiều rộng 0,5m, chiều cao 0,6m. Em hãy điền số thích hợp vào chỗ chấm:

- a) Vậy bể đó có thể chứa được lít nước. (biết $1\text{dm}^3 = 1 \text{ lít}$).
b) Diện tích kính cần dùng để làm bể cá đó là: m^2 .

II. TỰ LUẬN (3 điểm)

Bài 1. (2 điểm) Thực hiện phép tính:

- a) $123,4 + 56,78$ b) $201,7 - 20,16$ c) $201,7 \times 2,3$ d) $127,92 : 5,2$

Bài 2. (1 điểm) Quãng đường từ EaKar đến Buôn Mê Thuật dài 52km. Một người đi xe máy từ EaKar lúc 7 giờ và đến Buôn Mê Thuật lúc 8 giờ 18 phút. Tính vận tốc của người đó với đơn vị đo km/giờ.

THÍCH HỌC TOÁN

ĐÁP ÁN ĐỀ 5

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	D	D	B	A	A	D

Câu 7.

a) $201,7\text{m} = 0,2017\text{km}$ b) $1,5 \text{ ngày} = 36 \text{ giờ}$.

Câu 8.

a) $0,1 \times x = 20,17$

$x = 201,7$

b) $y : 0,01 = 201,7$

$y = 2,017$

Câu 9.

a) Vây bể đó có thể chứa được 300 lít nước.

b) Diện tích kính cần dùng để làm bể cá đó là: $2,3 \text{ m}^2$

II. TỰ LUẬN

Bài	Đáp án	Điểm
Bài 1	a) 180,18	0,5 điểm
	b) 181,54	0,5 điểm
	c) 463,91	0,5 điểm
	d) 24,6	0,5 điểm
Bài 2	Thời gian người đó đi trên đường là:	0,5 điểm
	$8 \text{ giờ } 18 \text{ phút} - 7 \text{ giờ} = 1 \text{ giờ } 18 \text{ phút} = 1,3 \text{ giờ}$	
	Vận tốc của người đó là:	0,25 điểm
	$52 : 1,3 = 40 \text{ (km/giờ)}$	
	Đáp số: 40km/giờ	0,25 điểm

THÍCH HỌC TOÁN

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

ĐỀ SỐ 6

Môn: Toán

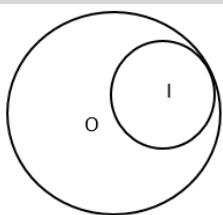
Thời gian: 40 phút

Hãy khoanh tròn vào câu trả lời đúng nhất hoặc làm theo đúng yêu cầu

Câu 1. (1 điểm) Trong một nửa ngày kim phút quay được số vòng là:

- A. 4 vòng B. 6 vòng C. 12 vòng D. 24 vòng

Câu 2. (1 điểm) Hình tròn tâm I có bán kính bằng $\frac{1}{2}$ bán kính hình tròn tâm O. Tỉ số phần trăm diện tích hình tròn tâm I và hình tròn tâm O là:



- A. 50% B. 25% C. 30% D. 60%

Câu 3. (1 điểm) Có hai can dầu. Sau khi đổ 7,5 lít dầu từ can I sang can II thì lượng dầu ở hai can bằng nhau. Hỏi lúc đầu can I nhiều hơn can II mấy lít dầu?

- A. 7,5 lít B. 15 lít C. 10 lít D. Cả A, B, C đều sai

Câu 4. (1 điểm) Cho hình thoi ABCD và hình thoi MNPQ, trong đó $MP = \frac{1}{2}AC$ và $QN = \frac{1}{3}DB$. Tính tỉ số diện tích hình thoi ABCD và hình thoi MNPQ là:

- A. 2 B. 4 C. 6 D. 8

Câu 5. (1 điểm) Diện tích một hình tròn sẽ gấp lên mấy lần nếu bán kính tăng gấp rưỡi?

- A. Gấp rưỡi B. Gấp 3 lần C. Gấp 6 lần D. Gấp 2,25 lần

Câu 6. (1,5 điểm) Tính:

a) $3 \text{ phút } 15 \text{ giây} \times 4 - 2 \text{ phút } 15 \text{ giây}$

b) $(1 \text{ giờ } 45 \text{ phút} + 2 \text{ giờ } 15 \text{ phút}) : 3$

.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....

Câu 7. (1,5 điểm) Hai chiếc xe đạp chạy đua trên một đường vòng: vận tốc xe I là 250m/phút, xe II là 300m/phút. Hai xe cùng khởi hành một lúc từ một vạch. Biết đường vòng dài 1,1km, Hỏi trong bao lâu thì họ gặp nhau:

- a) Nếu họ đi ngược chiều.
b) Nếu họ đi cùng chiều.

Câu 8. (1,5 điểm) Một trường tiểu học có 1056 học sinh khá, giỏi chiếm 88% số học sinh trong trường. Hỏi:

- a) Trường đó có bao nhiêu học sinh?
b) Số học sinh còn lại chiếm bao nhiêu phần trăm số học sinh toàn trường?

Câu 9. (0,5 điểm) Tính nhanh: $36 : 25 + 64 : 25$

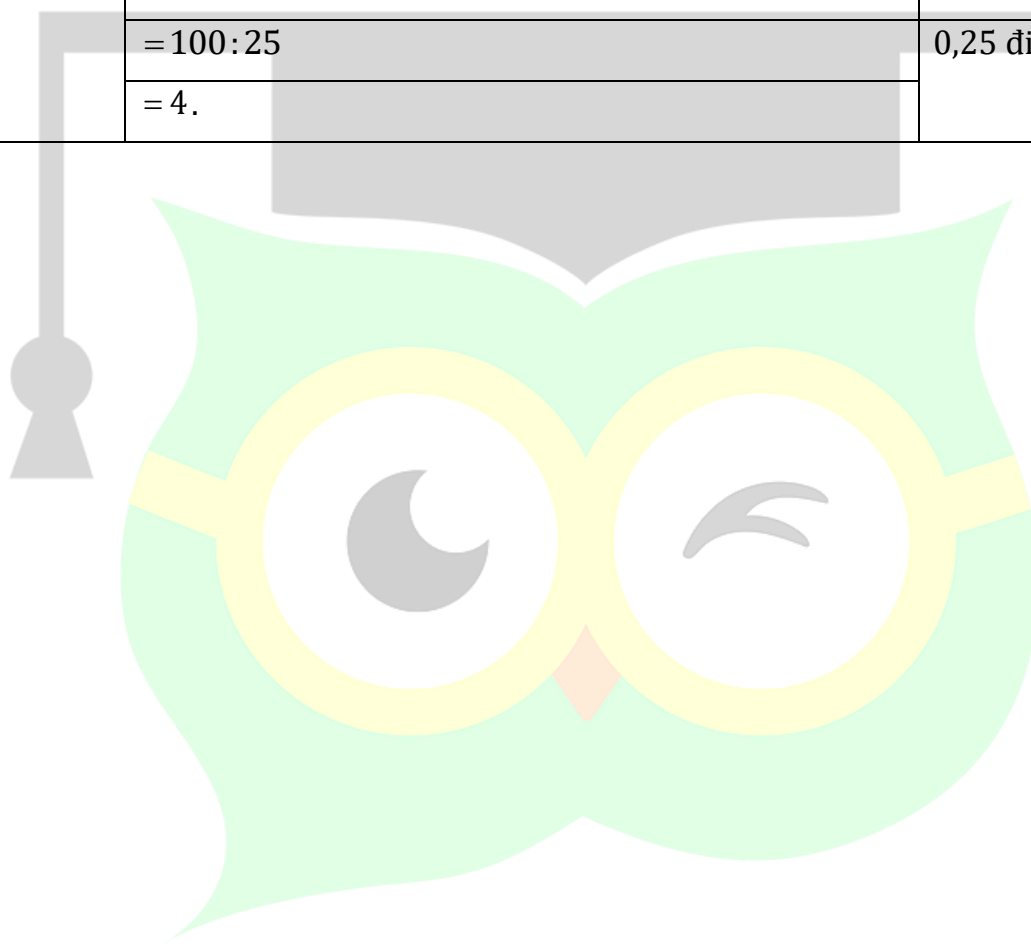
ĐÁP ÁN ĐỀ 6

Mỗi câu đúng được 1 điểm:

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	C	B	B	C	D

Câu	Đáp án	Điểm
Câu 6	a) $3 \text{ phút } 15 \text{ giây} \times 4 - 2 \text{ phút } 15 \text{ giây}$	0,25 điểm
	$= 12 \text{ phút } 60 \text{ giây} - 2 \text{ phút } 15 \text{ giây}$	0,25 điểm
	$= 10 \text{ phút } 45 \text{ giây.}$	0,25 điểm
	b) $(1 \text{ giờ } 45 \text{ phút} + 2 \text{ giờ } 15 \text{ phút}) : 3$	0,5 điểm
	$= 3 \text{ giờ } 60 \text{ phút} : 3$	0,25 điểm
	$= 1 \text{ giờ } 20 \text{ phút.}$	
Câu 7	Đổi: $250\text{m/phút} = 15\text{km/h}$; $300\text{m/phút} = 18\text{km/h}$	0,25 điểm
	a) Thời gian hai xe gặp nhau khi đi ngược chiều là:	0,5 điểm
	$1,1 : (15 + 18) = \frac{1}{30} \text{ (giờ)} \text{ (hoặc 2 phút)}$	
	b) Thời gian hai xe gặp nhau khi đi cùng chiều là:	0,5 điểm
	$1,1 : (18 - 15) = \frac{11}{30} \text{ (giờ)} \text{ (hoặc 22 phút)}$	
	Đáp số: a) $\frac{1}{30}$ giờ; b) $\frac{11}{30}$ giờ.	0,25 điểm
Câu 8	a) Số học sinh toàn trường là:	0,5 điểm
	$1056 : 88 \times 100 = 1200 \text{ (học sinh)}$	0,25 điểm
	b) Số học sinh còn lại của trường là:	
	$1200 - 1056 = 144 \text{ (học sinh)}$	0,5 điểm
	Số học sinh còn lại chiếm số phần trăm số học sinh trong trường là:	

	$144:1200 \times 100 = 12(\%)$	
	Đáp số: a) 1200 học sinh b) 12%.	0,25 điểm
Câu 9	$36:25 + 64:25$	0,25 điểm
	$= (36 + 64):25$	
	$= 100:25$	0,25 điểm
	$= 4.$	



THÍCH HỌC TOÁN

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

ĐỀ SỐ 7

Môn: Toán

Thời gian: 40 phút

PHẦN I: Viết vào chỗ chấm cho thích hợp hoặc khoanh vào chữ đặt trước đáp án đúng:

Câu 1. (1 điểm)

- a) Số thập phân gồm hai đơn vị, một phần mười và 3 phần nghìn viết là:
- b) Chữ số 6 trong số thập phân 5,056 có giá trị là:

Câu 2. (1 điểm)

- a) An bắt đầu đi học lúc 7 giờ kém 10 phút. An đến trường lúc 7 giờ 20 phút. Hỏi An đi từ nhà đến trường hết bao nhiêu phút?

A. 40 B. 30 C. 20 D. 10

- b) Viết số 45% dưới dạng phân số thập phân là:

A. 45 B. $\frac{45}{10}$ C. $\frac{45}{100}$ D. $\frac{45}{1000}$

Câu 3. (1 điểm) Viết số thích hợp vào chỗ chấm

2,5ha =m² b) 416dm³ =m³

Câu 4. (1 điểm) Chu vi một hình tròn là 12,56dm. Diện tích hình tròn đó là:

A. 6,28dm² B. 12,56dm² C. 25,12dm² D. 50,24dm²

Câu 5. (1 điểm) Bác Tư đi xe đạp với vận tốc 12km/giờ.

Thời gian để bác Tư đi được 18km là:

Câu 6. (1 điểm) Biết 25% của A là 2,5. Tìm A.

.....

.....

Câu 7. (1 điểm) Một hình lập phương có diện tích toàn phần là 486cm². Thể tích của hình lập phương đó là:

PHẦN II: Giải các bài tập sau:

Câu 8. Một phòng học hình hộp chữ nhật có chiều dài 8m, chiều rộng 7,5m và chiều cao 4m. Người ta muốn sơn trần nhà và bốn bức tường phía trong phòng. Biết rằng tổng diện tích các cửa bằng 10,5m². Tính diện tích cần sơn.

.....

.....

.....

Câu 9. Một người đi ô tô từ A đến B hết 2 giờ. Quãng đường AB dài 120 km.

a) Tìm vận tốc của ô tô.

b) Nếu muốn đến B lúc 10 giờ 20 phút thì người đó phải xuất phát từ A lúc mấy giờ?

Câu 10.

a) Tính bằng cách thuận tiện nhất: $45,8 \times 15,7 + 45,8 \times 84,3$

b) Tìm số $\overline{ab,cd}$ biết: $\overline{abc,d} - \overline{a,bcd} = 199,683$

ĐÁP ÁN ĐỀ 7

PHẦN I:

Câu 1.

a) 2,103 b) 0,006 hoặc $\frac{6}{1000}$

Câu 2. a) B b) C

Câu 3. a) 25000 b) 0,416

Câu 4. B

Câu 5. 1,5 giờ (hoặc 1 giờ 30 phút, hoặc $1\frac{1}{2}$ giờ, hoặc 90 phút)

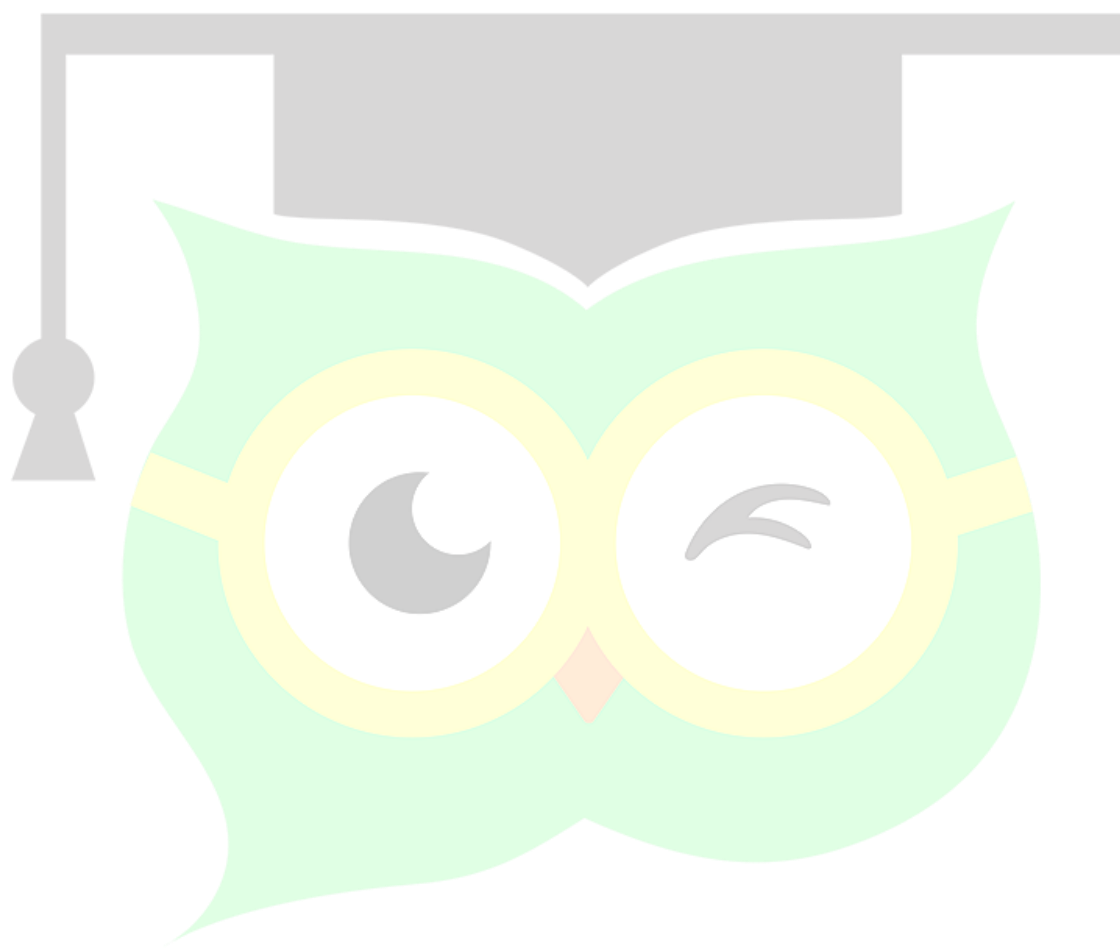
Câu 6. A = 10

Câu 7. 729cm^3

PHẦN II:

Câu	Đáp án	Điểm
Câu 8	Diện tích bốn bức tường xung quanh phòng học là:	0,25 điểm
	$(8+7,5)\times 2\times 4 = 124\text{ (m}^2\text{)}$	
	Diện tích trần phòng học là:	0,25 điểm
	$8\times 7,5 = 60\text{ (m}^2\text{)}$	
	Diện tích cần sơn là:	0,25 điểm
	$124+60-10,5 = 173,5\text{ (m}^2\text{)}$	
	Đáp số: $173,5\text{m}^2$	0,25 điểm
Câu 9	a) Vận tốc của ô tô là:	0,25 điểm
	$120:2 = 60\text{ (km/giờ)}$	
	b) Nếu muốn đến B lúc 10 giờ 20 phút, người đó phải xuất phát từ A lúc:	0,5 điểm
	10 giờ 20 phút - 2 giờ = 8 giờ 20 phút	
	Đáp số: a) 60km/giờ b) 8 giờ 20 phút	0,25 điểm
Câu 10	a) $45,8\times 15,7 + 45,8\times 84,3$	0,25 điểm
	$= 45,8\times (15,7 + 84,3)$	
	$= 45,8\times 100$	0,25 điểm
	$= 4580$	
	b) Số $\overline{abc,d}$ gấp $\overline{a,bcd}$ 100 lần. Coi số $\overline{a,bcd}$ là 1 phần thì số $\overline{abc,d}$ là 100 phần.	0,25 điểm

	Số $\overline{a,bcd}$ là: $199,863:(100-1)=2,017$	
	Vậy $\overline{ab,cd}=20,17$	0,25 điểm



THÍCH HỌC TOÁN

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

ĐỀ SỐ 8

Môn: Toán

Thời gian: 40 phút

Phần I: TRẮC NGHIỆM (4 điểm)

Câu 1. Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

a) Chữ số 7 trong số thập phân 41,274 thuộc hàng nào?

- A. Hàng phần trăm B. Hàng trăm
C. Hàng phần mười D. Hàng phần nghìn

b) Số thập phân thích hợp để điền vào chỗ chấm của $4\text{m}^3 5\text{dm}^3 = \dots\text{m}^3$ là:

- A. 4,005 B. 45 C. 4,05 D. 4,0005

Câu 2. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống

a) Tỷ số phần trăm của hai số 35,7 và 50 là:

- 7,14% ☐ 71,4% ☐ 0,714% ☐

b) Để có $2,5 \times x < 12$ thì giá trị lớn nhất của số tự nhiên x là:

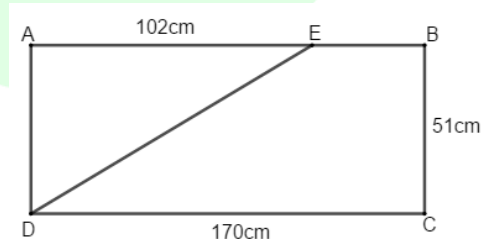
- 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐

Câu 3. Viết tiếp vào chỗ chấm:

Hình chữ nhật ABCD gồm hình thang EBCD và hình tam giác ADE có kích thước như hình vẽ.

a) Diện tích hình chữ nhật ABCD là cm^2 .

b) Diện tích hình thang EBCD là cm^2 .



Câu 4. Đánh dấu x vào trước câu trả lời đúng

Khoảng thời gian từ 8 giờ 20 phút đến 9 giờ kém 10 phút là:

- a) 20 phút ☐ b) 30 phút ☐ c) 40 phút ☐ d) 50 phút ☐

Phần II: TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 1. (1 điểm)

- a) 4 ngày 15 giờ + 2 ngày 14 giờ b) 5 phút 25 giây $\times$ 4

Bài 2. (1 điểm) Tìm x , biết:

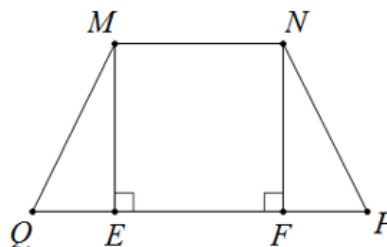
a) $x \times 3,7 = 167,24$

b) $x : 2,3 = 1,3 + 0,75$

Bài 3. (1,5 điểm) Hai ô tô cùng khởi hành một lúc từ hai tỉnh Quảng Ngãi và Phú Yên đi ngược chiều nhau và gặp nhau sau 3 giờ. Biết nơi gặp nhau cách Quảng Ngãi 120km, vận tốc xe đi từ Phú Yên hơn vận tốc xe đi từ Quảng Ngãi 10km/h. Tính quãng đường từ Quảng Ngãi đến Phú Yên.

Bài giải

Bài 4. (1 điểm) Cho hình bên, biết MNEF là hình vuông cạnh 5,5 cm, $MN = \frac{1}{2}PQ$. Tính diện tích hình thang MNPQ.



Bài giải

.....
.....
Bài 5. (1,5 điểm) Tính bằng cách thuận tiện:

a) $3 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \times 2 + 4 \text{ giờ } 20 \text{ phút} \times 2$

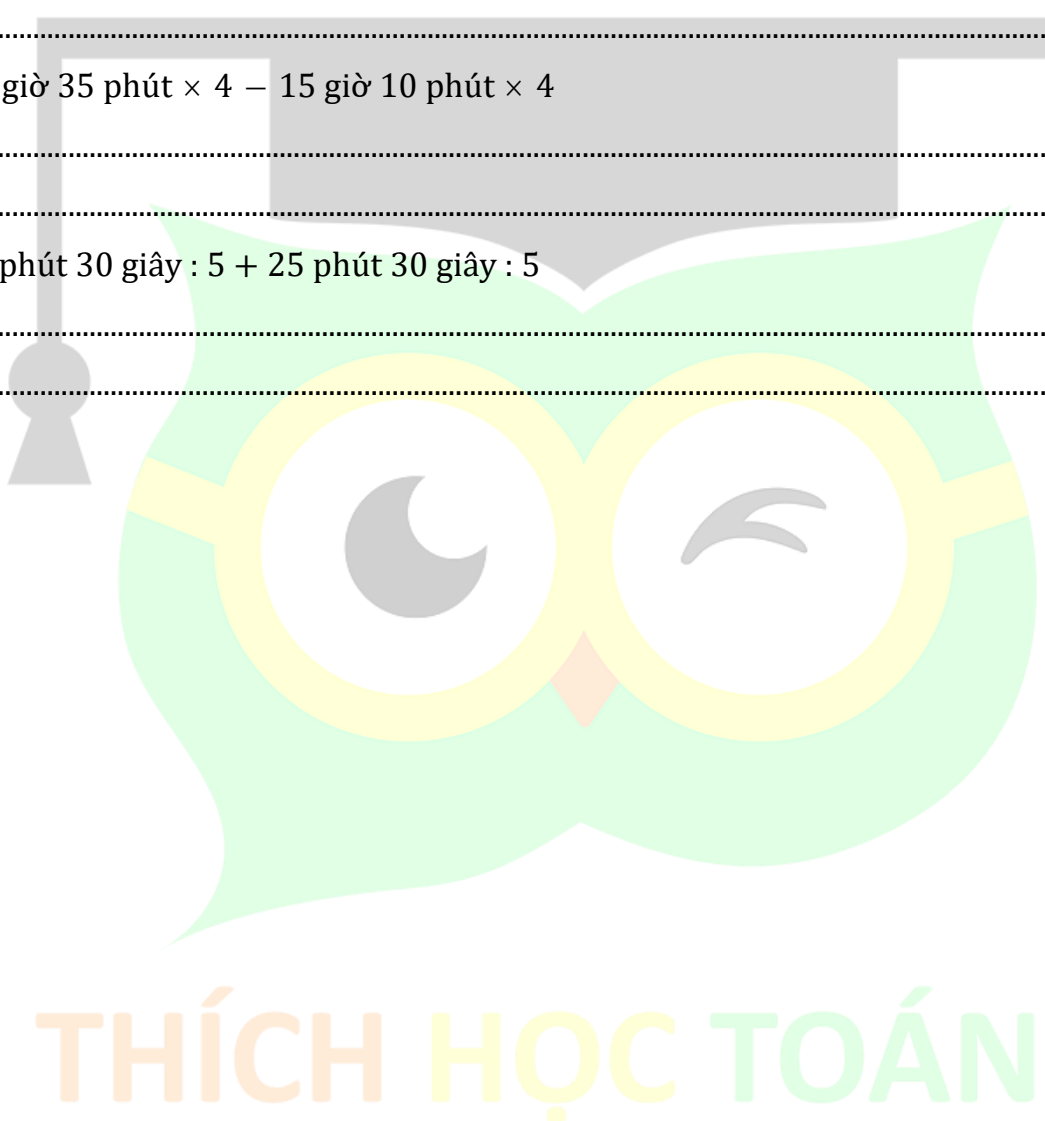
.....
.....

b) $18 \text{ giờ } 35 \text{ phút} \times 4 - 15 \text{ giờ } 10 \text{ phút} \times 4$

.....
.....

c) $24 \text{ phút } 30 \text{ giây} : 5 + 25 \text{ phút } 30 \text{ giây} : 5$

.....
.....



THÍCH HỌC TOÁN

ĐÁP ÁN ĐỀ 8**Phần I. TRẮC NGHIỆM (4 điểm)**

Mỗi câu đúng được 1 điểm.

Câu 1.

a) A b) A

Câu 2.

a) Sai; Đúng; Sai.
b) Sai; Sai; Sai; Đúng.

Câu 3.

a) 8670cm^2 b) 6069cm^2

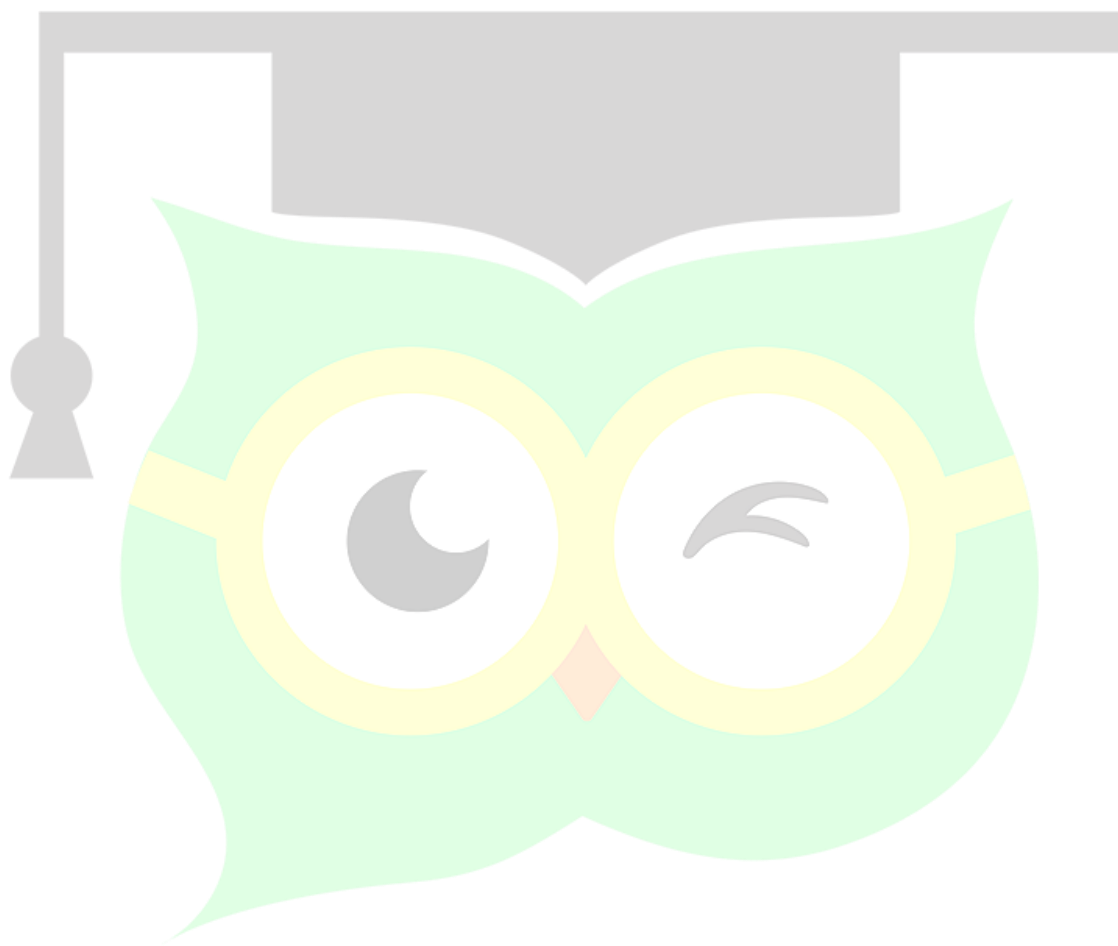
Câu 4.

Đáp án đúng: b)

Phần II. TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài	Đáp án	Điểm
Bài 1	a) 7 ngày 5 giờ	0,5 điểm
	b) 21 phút 40 giây	0,5 điểm
Bài 2	a) $x = 167,24 : 3,7$	0,25 điểm
	$x = 45,2$	0,25 điểm
	b) $x : 2,3 = 2,05$	0,25 điểm
	$x = 2,05 \times 2,3$	0,25 điểm
	$x = 4,715$	
Bài 3	Vận tốc ô tô đi từ Quảng Ngãi là:	0,5 điểm
	$120 : 3 = 40 \text{ (km/giờ)}$	
	Vận tốc ô tô đi từ Phú Yên là:	0,25 điểm
	$40 + 10 = 50 \text{ (km/giờ)}$	
	Quãng đường từ Quảng Ngãi đến Phú Yên dài là:	0,5 điểm
	$3 \times (40 + 50) = 270 \text{ (km)}$	
Bài 4	Đáp số: 270km.	0,25 điểm
	Độ dài đáy lớn PQ của hình thang MNPQ là:	0,25 điểm
	$5,5 \times 2 = 11 \text{ (cm)}$	
	Diện tích hình thang MNPQ là:	0,5 điểm
	$(5,5 + 11) \times 5,5 : 2 = 45,375 \text{ (cm}^2\text{)}$	
	Đáp số: $45,375\text{cm}^2$.	0,25 điểm

Bài 5	a) 15 giờ 10 phút	0,5 điểm
	b) 13 giờ 40 phút	0,5 điểm
	c) 10 phút	0,5 điểm



THÍCH HỌC TOÁN

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

ĐỀ SỐ 9

Môn: Toán

Thời gian: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM (4 điểm)

Em hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Số được viết dưới dạng số thập phân của phân số $\frac{1752}{100}$ là:

- A. 175,2 B. 1,752 C. 1752 D. 17,52

Câu 2. Biết 80% của một số là 512. Vậy $\frac{3}{4}$ của số đó là:

- A. 480 B. 384 C. 450 D. 408

Câu 3. Phép chia $\frac{3}{4} : \frac{3}{7}$ có kết quả là:

- A. $\frac{9}{28}$ B. $\frac{4}{7}$ C. $1\frac{3}{4}$ D. $\frac{7}{3}$

Câu 4. Trong các số sau: 7135; 3948; 6790, số chia hết cho 2 và 5 là:

- A. 7135 B. 3948 C. 6790 D. Không có số nào

Câu 5. Số thích hợp điền vào chỗ chấm của: $0,010203\text{m}^3 = \dots \text{cm}^3$ là:

- A. 102030 B. 10203 C. 10230 D. 1230

Câu 6. Mẹ hơn con 24 tuổi. Tuổi con bằng $\frac{2}{5}$ tuổi mẹ. Tính tuổi mỗi người.

- A. Mẹ 42 tuổi, con 18 tuổi B. Mẹ 40 tuổi, con 16 tuổi
C. Mẹ 38 tuổi, con 14 tuổi D. Mẹ 42 tuổi, con 14 tuổi

Câu 7. Mặt một đồng hồ hình tròn có đường kính là 5cm. Diện tích mặt đồng hồ đó là:

- A. $75,8\text{cm}^2$ B. $78,5\text{cm}^2$ C. $196,25\text{cm}^2$ D. $19,625\text{cm}^2$

Câu 8. Một hình hộp chữ nhật có chiều dài 80cm, chiều rộng 60cm. Diện tích xung quanh hình hộp đó là 11200cm^2 . Chiều cao của hình hộp đó là:

- A. 40cm B. 400cm C. 50cm D. 500cm

II. TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 1. (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

a) 5 ngày 18 giờ + 3 ngày 12 giờ

b) 25 phút 45 giây – 17 phút 28 giây

.....

.....

c) $4 \text{ ngày } 12 \text{ giờ} \times 3$

d) $15 \text{ ngày } 11 \text{ giờ} : 7$

Bài 2. (1 điểm) Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $2\text{km } 24\text{m} = \dots\dots\dots \text{hm}$

b) $5\text{m}^3 \text{ } 47\text{dm}^3 = \dots\dots\dots \text{m}^3$

c) $4 \text{ tấn } 6\text{kg} = \dots\dots\dots \text{tạ}$

d) $5 \text{ giờ } 36 \text{ phút} = \dots\dots\dots \text{giờ}$

Bài 3. (2 điểm) Lúc 7 giờ 42 phút một người đi xe máy khởi hành từ A đến B với vận tốc 32 km/giờ. Cùng lúc đó, một người đi xe máy khởi hành từ B đến A với vận tốc 36 km/giờ. Quãng đường AB dài 170 km. Hỏi:

a) Hai người đi xe máy gặp nhau lúc mấy giờ?

b) Chỗ gặp nhau cách B bao nhiêu ki-lô-mét?

Bài giải

Bài 4. (1 điểm) Cho $A = 1,2 \times (3,75 - 0,75 : P - 0,5)$

Tính giá trị của P để giá trị của $A = 3,6$.

ĐÁP ÁN ĐỀ 9

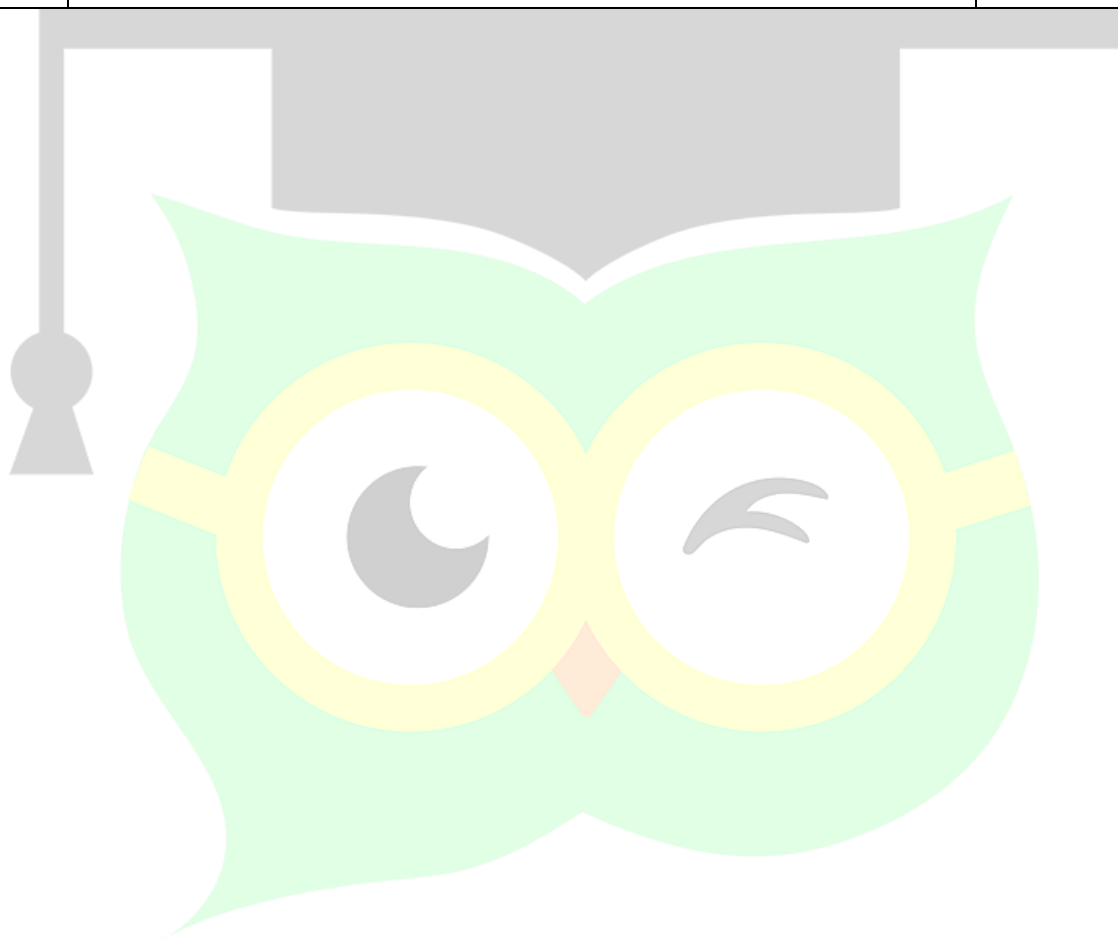
I. TRẮC NGHIỆM (4 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	D	A	C	C	B	B	D	A

II. TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài	Đáp án	Điểm
Bài 1	a) 9 ngày 6 giờ	0,5 điểm
	b) 8 phút 17 giây	0,5 điểm
	c) 13 ngày 12 giờ	0,5 điểm
	d) 2 ngày 5 giờ	0,5 điểm
Bài 2	a) 20,24hm	0,25 điểm
	b) 5,047m ³	0,25 điểm
	c) 40,06 tạ	0,25 điểm
	d) 5,6 giờ	0,25 điểm
Bài 3	a) Thời gian hai xe máy gặp nhau sau số giờ là:	0,5 điểm
	$170 : (32 + 36) = 2,5 \text{ (giờ)} = 2 \text{ giờ } 30 \text{ phút}$	
	Hai xe máy gặp nhau lúc:	0,5 điểm
	$7 \text{ giờ } 42 \text{ phút} + 2 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 10 \text{ giờ } 12 \text{ phút}$	
	b) Chỗ gặp nhau cách B số ki-lô-mét là:	0,75 điểm
	$36 \times 2,5 = 90 \text{ (km)}$	
	Đáp số: a) 10 giờ 12 phút; b) 90km.	0,25 điểm
Bài 4	Thay $A = 3,6$ vào ta có:	0,25 điểm
	$3,6 = 1,2 \times (3,75 - 0,75 : P - 0,5)$	
	$(3,75 - 0,75 : P - 0,5) = 3$	0,25 điểm
	$3,75 - 0,75 : P = 3 + 0,5$	0,25 điểm

	$3,75 - 0,75 : P = 3,5$	
	$0,75 : P = 3,75 - 3,5$	
	$0,75 : P = 0,25$	
	$P = 0,75 : 0,25$	
	$P = 3.$	0,25 điểm



THÍCH HỌC TOÁN

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

ĐỀ SỐ 10

Môn: Toán

Thời gian: 40 phút

Phần I: TRẮC NGHIỆM (4 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng

Câu 1.

a) Dời dấu phẩy của số thập phân 0,035 sang bên phải ba chữ số ta được số:

- A. 0,35 B. 3,5 C. 35 D. 350

b) Tìm số tự nhiên x, biết $53,67 < x < 54,09$

- A. $x = 53$ B. $x = 54$ C. $x = 55$ D. $x = 55,05$

Câu 2. Phân số $\frac{4}{5}$ viết thành tỉ số phần trăm ta được:

- A. 0,8% B. 8% C. 80% D. $\frac{8}{100}$

Câu 3. Một hình thang có tổng của đáy lớn, đáy bé và chiều cao là 34cm. Đáy bé kém đáy lớn 2cm, chiều cao kém đáy bé 2cm. Diện tích hình thang là:

- A. 130cm^2 B. 70cm^2 C. 140cm^2 D. 76cm^2

Câu 4. Một người đi xe máy từ B đến C với vận tốc 38km/giờ. Cùng lúc đó một ô tô đi từ A đến B cách 75km đuổi theo xe máy với vận tốc 53 km/giờ. Thời gian để ô tô đuổi kịp xe máy là:

- A. 3 giờ B. 4 giờ C. 5 giờ D. 6 giờ

Phần II: TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 1. (2 điểm) Đặt tính rồi tính

- a) $56,5 - 39,87$ b) $16,8 \times 3,09$ c) $65,6 : 32$ d) $46,827 : 9$

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2. (1 điểm) Tìm x, biết

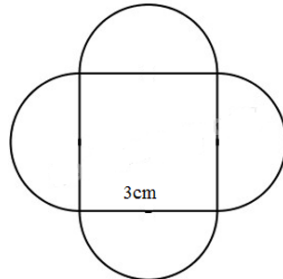
a) $x \times 5 = 3 - 1,85$

b) $x - 4,2 = 6,3 - 3,49$

.....

.....

Bài 3. (1 điểm) Tính độ dài của sợi dây thép dùng để uốn thành bông hoa như hình bên (không kể hình vuông).



Bài giải

Bài 4. (1 điểm) Một viên gạch hình hộp chữ nhật có chiều rộng bằng chiều cao và chiều dài gấp đôi chiều rộng. Tính thể tích của viên gạch biết tổng chiều dài và chiều rộng của viên gạch là 33cm.

Bài giải

Bài 5. (1 điểm) Tìm hai số biết thương của hai số đó bằng 1,75 và hiệu của hai số đó bằng 0,33.

Bài giải

ĐÁP ÁN ĐỀ 10

Phần I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1a	1b	2	3	4
Đáp án	C	B	C	A	C

Phần II. TỰ LUẬN

Bài	Đáp án	Điểm
Bài 1	a) 16,63	0,5 điểm
	b) 51,912	0,5 điểm
	c) 2,05	0,5 điểm
	d) 5,203	0,5 điểm
Bài 2	a) $x \times 5 = 1,15$	0,25 điểm
	$x = 1,15 : 5$	0,25 điểm
	$x = 0,23$	
	b) $x - 4,2 = 2,81$	0,25 điểm
	$x = 2,81 + 4,2$	0,25 điểm
	$x = 7,01$	
Bài 3	Độ dài cuộn dây thép là:	
	$2 \times 3,14 \times 1,5 \times 2 = 18,84 \text{ (cm}^2\text{)}$	
	Đáp số: 18,84 (cm ²)	
Bài 4	Ta có sơ đồ độ dài các cạnh của viên gạch hình hộp chữ nhật: Chiều cao: I----I Chiều rộng: I----I Chiều dài: I----I----I } 33cm	0,25 điểm

	Chiều rộng của viên gạch là:	0,25 điểm
	$33:(1+2) \times 1 = 11 \text{ (cm)}$	
	Chiều cao của viên gạch là: 11cm	
	Chiều dài của viên gạch là:	0,25 điểm
	$11 \times 2 = 22 \text{ (cm)}$	
	Thể tích của viên gạch là:	0,25 điểm
	$11 \times 11 \times 22 = 2662 \text{ (cm}^3\text{)}$	
	Đáp số: 2662 cm^3	
Bài 5	Hai số có thương bằng $1,75 = \frac{7}{4}$, hiệu bằng 0,33. Giả sử số thứ nhất lớn hơn số thứ hai.	0,25 điểm
	Ta có sơ đồ: Số thứ nhất: I---I---I---I---I---I---I Số thứ hai: I---I---I---I---I 0,33	
	Số thứ nhất là:	0,25 điểm
	$0,33:(7-4) \times 7 = 0,77.$	
	Số thứ hai là:	0,25 điểm
	$0,77 - 0,33 = 0,44.$	
	Đáp số: 0,77 và 0,44.	0,25 điểm

THÍCH HỌC TOÁN